



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NHẤT VIỆT

NĂM 2015

ĐƯỢC KIỂM TOÁN BỞI : CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

ĐỊA CHỈ : 29 VÕ THỊ SÁU, QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐT : (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947

EMAIL : info@aascs.com.vn

FAX (08) 3820 5942

Website www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
2. Báo cáo Kiểm toán độc lập	05 - 05
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015	06 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015	12 - 12
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2015	13 - 13
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 - 38
4. Bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	39 - 41
5. Bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	42 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính cho năm 2015 kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 3, số 117, 119, 121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1 - TPHCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2014 - 2019 bao gồm :

Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Lê Khương Vang	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Nguyễn Xuân Phước	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Đặng Đức Trung	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Thái Hoàng Long	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Thái Hoàng Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2008 (từ nhiệm ngày 08/01/2016)
Ông Nguyễn Kim Chi	Phụ trách chung	Bổ nhiệm ngày 09/01/2016
Ông Nguyễn Văn Khoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/10/2008

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2015 kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2016

**Thay mặt Hội đồng Quản trị
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Phan Văn Tạo

Đại diện Ban Điều hành

(Theo Ủy quyền số 01/2016/QĐ.CTHĐQT)

Nguyễn Kim Chi



Số :30.....BCKT/TC/2016/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi : - Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**, được lập ngày 18/01/2016 từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT** tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 19 tháng 02 năm 2016

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)****Tổng Giám Đốc****Đỗ Khắc Thanh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán

0064 - 2013 - 142-1

Kiểm toán viên**Võ Thị Mỹ Hương**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán

0858 - 2013 - 142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		155.611.456.691	160.915.690.012
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	32.507.875.833	54.041.776.535
1. Tiền	111		32.507.875.833	54.041.776.535
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.717.161.358	8.533.852.437
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.802.486.818	9.338.827.486
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(85.325.460)	(804.975.049)
III. Các khoản phải thu	130	V.3	120.719.165.393	95.403.261.560
1. Phải thu khách hàng	131		2.887.348.852	0
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	134		99.702.650.692	84.680.272.098
5. Các khoản phải thu khác	138		18.129.165.849	10.722.989.462
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	667.254.107	2.936.799.480
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		88.150.050	171.760.226
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154		0	2.410.484.083
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		579.104.057	354.555.171

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		9.727.303.815	10.336.379.819
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.449.112.984	2.037.634.726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	938.415.910	1.170.386.200
- Nguyên giá	222		8.356.926.095	8.648.818.069
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.418.510.185)	(7.478.431.869)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	485.697.074	842.248.526
- Nguyên giá	228		4.729.738.231	4.526.538.231
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.244.041.157)	(3.684.289.705)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	25.000.000	25.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	5.785.080.000	6.404.380.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		6.098.360.000	6.726.677.740
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		6.098.360.000	6.726.677.740
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn (*)	259		(313.280.000)	(322.297.740)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	2.493.110.831	1.894.365.093
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		581.601.129	297.122.112
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		1.334.103.337	1.019.836.616
4. Tài sản dài hạn khác	268		577.406.365	577.406.365
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		165.338.760.506	171.252.069.831

TRÁC
DỊCH
TÀI C
VÀ
P
QUẬN 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
A NỢ PHẢI TRẢ	300		29.306.735.068	37.456.325.090
I Nợ ngắn hạn	310		29.306.735.068	37.456.325.090
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả người bán	312		23.819.880	23.819.880
3. Người mua trả trước	313		50.000.000	80.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	584.584.727	435.056.823
5. Phải trả công nhân viên	315		0	894.875.000
6. Chi phí phải trả	316		0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.16	235.321.934	8.357.481.344
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.14	28.007.084.372	27.228.883.946
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	V.15	329.371.275	359.205.217
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		0	450.000
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323		76.552.880	76.552.880
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		0	0
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		0	0
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		136.032.025.438	133.795.744.741
I. Vốn chủ sở hữu	410		136.032.025.438	133.795.744.741
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		502.021.160	502.021.160
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		502.021.160	502.021.160
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		27.983.118	(2.208.297.579)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		165.338.760.506	171.252.069.831

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	367.177.760.000	378.071.470.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	351.914.220.000	369.999.270.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	1.087.690.000	10.307.300.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	241.911.820.000	359.691.970.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	108.914.710.000	
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	66.670.000	-
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	66.670.000	
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	3.318.800.000	3.318.800.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	3.318.800.000	3.318.800.000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	11.841.000.000	4.443.600.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	695.500.000	
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	11.145.500.000	4.443.600.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	37.070.000	309.800.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		20.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	37.070.000	309.780.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	171.396.320.000	384.230.000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	171.327.320.000	384.230.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	3.335.500.000	930.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	55.160.200.000	383.300.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	112.831.620.000	
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		

CÁC CHỈ TIÊU NGÒAI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	69.000.000	
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	69.000.000	
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076	0	0
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thu Bình

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Đại diện Ban Điều hành

(Theo Ủy quyền số 01/2016/QĐ.CTHĐQT)



Nguyễn Kim Chi



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01.1	V.17	22.645.753.696	26.545.114.706
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.2		4.750.226.317	4.987.649.331
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.3		2.731.422.913	10.290.416.394
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.4		0	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		0	20.000.000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		0	0
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		0	0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		0	0
- Doanh thu khác	01.9		15.164.104.466	11.247.048.981
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.645.753.696	26.545.114.706
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	V.18	8.173.686.941	8.141.317.406
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		14.472.066.755	18.403.797.300
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.19	12.225.418.323	12.672.358.878
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.246.648.432	5.731.438.422
8. Thu nhập khác	31		0	0
9. Chi phí khác	32		0	0
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.246.648.432	5.731.438.422
12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.20	10.367.735	0
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			0	0
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		2.236.280.697	5.731.438.422
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thu Bình

Đại diện Ban Điều hành

(Theo Ủy quyền số 01/2016/QĐ.CTHĐQT)



Nguyễn Kim Chi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.246.648.432	5.731.438.422
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.029.761.742	1.599.723.432
- Các khoản dự phòng	03	(728.667.329)	(4.297.430.286)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	1.137.308.463	(1.956.737.393)
- Chi phí lãi vay	06	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.685.051.308	1.076.994.175
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(25.540.452.719)	(25.658.969.104)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(8.149.590.022)	14.611.965.640
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(200.868.841)	(251.970.292)
- Tiền lãi vay đã trả	13	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(10.367.735)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.397.524.763	6.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(240.942.686)	(287.870.045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(28.059.645.932)	(10.503.849.626)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(441.240.000)	(42.418.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33.050.495.740)	(144.664.737.868)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	39.341.934.320	152.478.769.941
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	675.546.650	2.012.061.016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.525.745.230	9.783.674.889
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(21.533.900.702)	(720.174.737)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	54.041.776.535	54.761.951.272
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32.507.875.833	54.041.776.535

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thu Bình

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Đại diện Ban Điều hành

(Theo Ủy quyền số 01/2016/QĐ.CTHĐQT)



Nguyễn Kim Chi

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2015

STT	CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối năm	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000					135.000.000.000	135.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần			0					0	0
3	Vốn khác của chủ sở hữu			0					0	0
4	Cổ phiếu quỹ			0					0	0
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			0					0	0
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			0					0	0
7	Quỹ đầu tư phát triển		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
8	Quỹ dự phòng tài chính		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
9	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			0					0	0
10	Lợi nhuận chưa phân phối		(7.939.736.001)	(2.208.297.579)	5.731.438.422		2.236.280.697		(2.208.297.579)	27.983.118
	Cộng		128.064.306.319	133.795.744.741	5.731.438.422	0	2.236.280.697	0	133.795.744.741	136.032.025.438

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thu Bình

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Đại diện Ban Điều hành

(Theo Ủy quyền số 01/2016/QĐ.CTHĐQT)



Nguyễn Kim Chi



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2015****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Trụ sở chính được đặt tại Lầu 3, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh chứng khoán.

Loại hình kinh doanh (Theo Giấy phép số 100/UBCK-GP) :

- Môi giới chứng khoán.
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tự doanh chứng khoán.

Vốn góp cổ phần theo Giấy phép số 100/UBCK-GP của Công ty tại ngày 31/12/2015 là 135.000.000.000 VND, gồm có các cổ đông dưới đây:

STT	Tên	Loại cổ đông	Giá trị góp vốn	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Vina Toyo	Cổ đông sáng lập	6.750.000.000	5,00
2	Công ty CP Căn Nhà Mơ Ước Hà Nội	Cổ đông sáng lập	5.300.000.000	3,93
3	Ông Trần Hữu Quỳnh	Cổ đông góp vốn	11.500.000.000	8,52
4	Công ty CP Ngân Sơn	Cổ đông góp vốn	6.750.000.000	5,00
5	Công ty CP Cát Lợi	Cổ đông góp vốn	20.250.000.000	15,00
6	Công ty CP Đầu tư Vinataba	Cổ đông góp vốn	3.000.000.000	2,22
7	Công ty CP Đầu tư Căn Nhà Mơ Ước	Cổ đông góp vốn	8.000.000.000	5,93
8	Công ty CP Căn Nhà Mơ Ước Đông Nam	Cổ đông góp vốn	5.890.000.000	4,36
9	Cty CP Sành Sứ Thủy Tinh Việt nam	Cổ đông góp vốn	1.000.000.000	0,74
10	42 cổ đông thể nhân	Cổ đông góp vốn	66.560.000.000	49,30
	Tổng cộng		135.000.000.000	100,00

Các thành viên của Hội đồng Quản trị :

Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Lê Khương Vang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Nguyễn Xuân Phước	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Đặng Đức Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Thái Hoàng Long	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc :

Ông Thái Hoàng Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2008 (từ nhiệm ngày 08/01/2016)
Ông Nguyễn Kim Chi	Phụ trách chung	Bổ nhiệm ngày 09/01/2016
Ông Nguyễn Văn Khoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/10/2008

Tổng số nhân viên và người lao động : 39 người

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : không phát sinh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008. Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ : Trong năm 2015 Công ty không phát sinh các nghiệp vụ về ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm	6 năm

Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng thuê. Trong năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Trong năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Trong năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản đầu tư chứng khoán : Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc công ty lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền" ;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là đầu tư ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là đầu tư dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn trên cơ sở lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán. Công ty hiện đang trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn căn cứ qui định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Trong năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

a. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính là chi phí dịch vụ dữ liệu, dữ liệu trực tuyến, thiết bị đầu cuối, ...

Chi phí trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các thiết bị có giá trị cao nhưng không đủ điều kiện là tài sản cố định.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

b. Chi phí khác:

Chi phí khác được vốn hoá là những khoản chi phí bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được hoãn lại để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 "Tài sản cố định vô hình"; lợi thế thương mại...

Trong năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Trong năm 2015 không phát sinh

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Trong năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán :

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi :

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức :

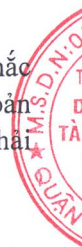
Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác****Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trong năm 2015 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền****Chỉ tiêu****Số cuối năm****Số đầu năm**

Tiền mặt tại quỹ (*)

36.270.103

63.617.151

Tiền gửi ngân hàng (**)

32.471.605.730

53.978.159.384

Tiền đang chuyển

0

0

Các khoản tương đương tiền

0

0

Tổng**32.507.875.833****54.041.776.535**

(*) Số liệu tiền mặt được trình bày tại phần thuyết minh này căn cứ vào sổ quỹ tiền mặt, Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt và sổ kế toán tài khoản tại ngày 31/12/2015

(**) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2015 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với sổ phụ các Ngân hàng giao dịch, bao gồm :

Tiền gửi của Công ty**13.672.475.216****26.225.727.829**

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV Hà Nội

7.373.462

6.637.035

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV

13.150.065

28.200.248

Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB Bank CN Trần Khai Nguyên

285.855.808

4.053.011.270

Ngân hàng TMCP Á Châu - Hà Nội

5.273.667

5.242.129

Ngân hàng Oceanbank - Nguyễn Thái Học

51.064.056

Ngân hàng TMCP Sài Gòn

23.093.739

67.972.931

Ngân hàng TMCP HD Bank

1.708.586

1.762.113

Ngân hàng TMCP Tiên Phong

4.819.644

Ngân hàng Xây dựng Việt Nam - PGD Cần Đước (VNCB)

855.939

Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu (GPB) - Chi nhánh Ba Đình

183.443.768

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)

8.336.019.889

6.822.718.696

Tiền gửi có kỳ hạn - SCB

5.000.000.000

5.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu (GPB) - Chi nhánh Ba Đình

10.000.000.000

Tiền gửi của Nhà đầu tư**8.697.200.053****13.584.187.259**

Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Thanh toán hộ cổ tức

2.520.874.954

8.385.381.157

Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB Bank

2.809.022.140

1.214.059.404

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM**

Ngân hàng TMCP Đại Dương - Ocean Bank		1.098.895.237
Ngân hàng Techcombank	531.145.647	514.696.520
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	1.937.682.168	947.658.403
Ngân hàng BIDV - Hà Nội	446.571.408	1.382.126.039
Ngân hàng ACB - Hà Nội	451.903.736	41.370.499
Tiền gửi thanh toán bù trừ	10.101.930.461	14.168.244.296
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV - Chi nhánh Hà Nội	2.628.668.785	11.223.196.772
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV - Công ty	7.458.602.238	2.619.879.262
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV - Công ty	12.139.257	53.165.923
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV - Chi nhánh Hà Nội - NĐT	2.520.181	272.002.339
Cộng	32.471.605.730	53.978.159.384

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**Chỉ tiêu**

Đầu tư ngắn hạn

- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Đầu tư ngắn hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tổng**Số cuối năm**

1.802.486.818

1.802.486.818

0

(85.325.460)

1.717.161.358**Số đầu năm**

9.338.827.486

9.338.827.486

0

(804.975.049)

8.533.852.437

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM**

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
NT2			0
PGD	5	168.500	0
PGT	30.875	218.428.513	64.053.513
PLC	455	7.326.000	0
PMS	80	1.288.000	320.000
PNJ	9	265.591	0
PPG	30	81.000	0
PTL	9	111.600	96.300
PVC	210	3.214.771	0
PVD	3	315.998	236.498
PVE	135	1.147.500	148.500
PVS	84	2.871.760	1.468.960
PVT	5	49.000	0
PVX	80	559.631	311.631
RCL	136	2.383.000	0
RDP	5	76.000	0
REE	4	126.053	25.253
S96	150	4.935.000	4.785.000
S99	77	551.800	105.200
SCR	22	206.999	15.599
SD4	66	244.200	0
SDC	24	370.000	79.600
SDD	50	150.000	35.000
SHB	254	1.534.400	0
SJC	166	1.150.000	104.200
SMC	3	66.900	45.300
SPP	54	1.190.000	574.400
SRB	21	281.400	231.000
STB	2	40.722	14.522
STK	2	53.912	0
TCM	8	275.296	28.896
TCR	4	32.800	9.200
TMS	8	205.500	0
TNG	26	226.000	0
TTP	6	193.200	0
TV4	33	332.000	0
VCB	69	1.936.061	0
VCG	78	959.218	77.818
VE9	359	8.863.465	6.278.665
VIC	13	481.500	0
VID	3	33.900	15.900
VNM	7	710.000	0
VPK	5	39.500	0
VSH	5	74.666	0
VTB	8	83.200	0
Tổng		1.802.486.818	85.325.460

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn là khoản trích lập dự phòng căn cứ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng (*)	2.887.348.852	0
Trả trước cho người bán	0	0
Phải thu nội bộ	0	0
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (**)	99.702.650.692	84.680.272.098
Phải thu khác (***)	18.129.165.849	10.722.989.462
Dự phòng phải thu khó đòi	0	0
Tổng	120.719.165.393	95.403.261.560

(*) Phải thu tại ngày 31/12/2015 bao gồm :

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu phí khác	111.793.000	
Phải thu lãi bán chứng khoán tự doanh	56.669.750	
Phải thu bán chứng khoán tự doanh	1.810.185.249	
Lãi dự thu của hợp đồng margin	908.700.853	
Cộng	2.887.348.852	0

(**) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán tại ngày 31/12/2015 bao gồm :

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu phí giao dịch của nhà đầu tư	46.986.992	13.041.137
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	17.597.502.199	17.831.577.890
Phải thu Hợp đồng Margin	82.058.161.501	66.835.653.071
Cộng	99.702.650.692	84.680.272.098

(***) Phải thu khác tại ngày 31/12/2015 bao gồm :

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán - có thu phí	17.294.736.011	1.218.924.210
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán - không thu phí	741.638.775	1.422.384.704
Khoản phải thu hộ		8.000.000.000
Khoản phải thu khác	92.791.063	81.680.548
Cộng	18.129.165.849	10.722.989.462

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là toàn bộ tiền của khách hàng có trên tài khoản mà VFS đang quản lý, chứng khoán đã lưu ký của từng khách hàng, chứng khoán mua chờ về, tiền bán chứng khoán chờ về, quyền tài chính phát sinh từ những chứng khoán nêu trên.

4. Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	88.150.050	171.760.226
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	0	0
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	0	2.410.484.083
Tài sản ngắn hạn khác (**)	579.104.057	354.555.171
Tổng	667.254.107	2.936.799.480

(*) Chi phí sử dụng, bảo trì phần mềm, chi phí thuê văn phòng, chi phí thành viên trung tâm lưu ký ...

(**) Tài sản ngắn hạn khác là khoản tạm ứng của nhân viên Công ty

5. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a. Của Công ty Chứng khoán	2.976.340	52.538.689.000
- Cổ phiếu niêm yết	2.976.340	52.538.689.000
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết		
- Cổ phiếu chưa niêm yết		
- Trái phiếu chưa niêm yết		
b. Của nhà đầu tư	185.174.648	2.806.298.556.900
- Cổ phiếu	185.174.648	2.806.298.556.900
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
Tổng	188.150.988	2.858.837.245.900



6. Tình hình đầu tư tài chính

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
Chi tiêu	Cuối	Đầu	Cuối	Đầu	Tăng		Giảm		Cuối	Đầu	
	năm	năm	năm	năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	năm	năm	
I. Chứng khoán thương mại	134.319	699.745	1.802.486.818	9.338.827.486	731.666.742	46.277.002	85.325.460	804.975.049	2.454.528.100	8.580.129.439	
- Cổ phiếu	134.319	699.745	1.802.486.818	7.338.827.486	731.666.742	36.981.063	85.325.460	804.975.049	2.454.528.100	6.570.833.500	
ACB	159	159	3.020.205	3.020.205	127.995		0	571.605	3.148.200	2.448.600	
AGR	9	9	45.009	45.009	0	9.891	14.409		30.600	54.900	
ALT	99	90	1.620.000	1.620.000	0		253.800	585.000	1.366.200	1.035.000	
APP	36	36	367.200	367.200	50.400	129.600	0		417.600	496.800	
BCI	3	3	77.100	77.100	0		5.400	11.400	71.700	65.700	
BHS	3	3	58.200	58.200	300		0	24.000	58.500	34.200	
BVS	80	80	1.145.996	1.145.996	0		193.996	57.996	952.000	1.088.000	
CIC	55	55	285.000	285.000	0		186.000		99.000	285.000	
CII	12	12	261.500	261.500	0		2.300	17.900	259.200	243.600	
CSM	5	5	213.896	213.896	0	1.104	90.396		123.500	215.000	
CTG	2	2	39.000	39.000	0		1.800	11.400	37.200	27.600	
CTM	50	50	125.000	125.000	0	80.000	55.000		70.000	205.000	
CVT	48.760	51.050	1.076.586.138	1.186.247.348	44.893.862	23.637.652	0		1.121.480.000	1.209.885.000	
DBC	99	99	1.791.900	1.791.900	811.800	930.600	0		2.603.700	2.722.500	
DCS	188	188	2.449.800	2.449.800	0		1.810.600	1.453.400	639.200	996.400	
DIC	8	8	50.400	50.400	3.200	20.000	0		53.600	70.400	
DIG	12	12	442.768	442.768	0		333.568	285.568	109.200	157.200	
DQC	7	6	128.403	128.403	270.597	204.597	0		399.000	333.000	
DRH	0	397.000		2.773.700.000	0		0	471.100.000		2.302.600.000	
EIB	9	9	125.100	125.100	0		24.300	9.900	100.800	115.200	
EID	80	80	648.000	648.000	472.000	424.000	0		1.120.000	1.072.000	
FMC	430		10.730.455		363.545		0		11.094.000		
FPT	9	7	323.164	323.164	111.536	12.836	0		434.700	336.000	
GGG	21	21	246.000	246.000	0		218.700	212.400	27.300	33.600	
GIL	5	5	106.500	106.500	68.500	73.500	0		175.000	180.000	
GMC	5	5	92.000	92.000	92.000	88.000	0		184.000	180.000	
GMD	6	6	164.898	164.898	89.502	8.502	0		254.400	173.400	
HAG	5	5	113.835	130.687	0		61.835	20.187	52.000	110.500	
HAI	4	2	52.400	52.400	0		31.600	22.600	20.800	29.800	
HAP	5	5	29.900	29.900	0	10.600	400		29.500	40.500	
HAS	7	7	78.400	78.400	0		44.100	37.100	34.300	41.300	
HBC	5	4	64.400	64.400	30.600		0	5.200	95.000	59.200	
HCM	6	5	145.500	145.500	39.300	10.500	0		184.800	156.000	
HDC	30	20	608.100	608.100	0		191.100	314.100	417.000	294.000	
HPC	30	30	273.000	273.000	0		273.000	132.000	0	141.000	
HPG	8	6	182.500	182.500	51.100	135.500	0		233.600	318.000	
HOC	5	5	35.000	35.000	0	1.500	8.500		26.500	36.500	

6. Tình hình đầu tư tài chính

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi
Chi tiêu	Cuối	Đầu	Cuối	Đầu	Tăng		Giảm		Cuối	Đầu	chú
	năm	năm	năm	năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	năm	năm	
HUT	0	100.000		1.568.000.000	0		0	148.000.000		1.420.000.000	
ICG	40	40	728.400	728.400	0		492.400	400.400	236.000	328.000	
ITA	6	6	53.400	53.400	0		19.800	5.400	33.600	48.000	
ITD	25.000		431.800.000						437.500.000		
KDC	8	8	303.000	303.000	0	96.200	108.600		194.400	399.200	
KDH	0				0		0				
KHP	4	4	52.198	52.198	0	2.602	6.198		46.000	54.800	
KLS	20	20	258.001	258.001	0		126.001	48.001	132.000	210.000	
KMR	8	8	18.400	18.400	17.600	38.400	0		36.000	56.800	
LHG	2	2	20.200	20.200	14.200	5.800	0		34.400	26.000	
LUT	70	70	238.000	238.000	0	126.000	35.000		203.000	364.000	
MBB	5	5	78.802	66.250	0		5.802	750	73.000	65.500	
MHC	5	5	71.194	79.780	5.306	220	0		76.500	80.000	
MIC	38	38	1.844.700	1.844.700	0		1.669.900	1.662.300	174.800	182.400	
NET	38	38	659.300	659.300	784.700	324.900	0		1.444.000	984.200	
NT2	25.170		0		669.522.000		0		669.522.000		
PGD	5	5	168.500	168.500	12.500		0	15.000	181.000	153.500	
PGT	30.875	47.775	218.428.513	349.605.000	0		64.053.513	53.400.000	154.375.000	296.205.000	
PLC	455	396	7.326.000	7.326.000	9.099.500	4.554.000	0		16.425.500	11.880.000	
PMS	80	80	1.288.000	1.288.000	0		320.000	416.000	968.000	872.000	
PNJ	9	8	265.591	265.591	120.509	53.609	0		386.100	319.200	
PPG	30	30	81.000	81.000	3.000	30.000	0		84.000	111.000	
PPI	0	100.000		1.395.425.169	0		0	115.425.169		1.280.000.000	
PTL	9	9	111.600	111.600	0		96.300	83.700	15.300	27.900	
PVC	210	210	3.214.771	3.214.771	145.229	2.056.229	0		3.360.000	5.271.000	
PVD	3	3	315.998	315.998	0		236.498	122.498	79.500	193.500	
PVE	135	135	1.147.500	1.147.500	0	405.000	148.500		999.000	1.552.500	
PVS	84	84	2.871.760	2.871.760	0		1.468.960	612.160	1.402.800	2.259.600	
PVT	5	5	49.000	49.000	2.000	21.000	0		51.000	70.000	
PVX	80	80	559.631	559.631	0		311.631	175.631	248.000	384.000	
RCL	136	136	2.383.000	2.383.000	1.153.000	1.153.000	0		3.536.000	3.536.000	
RDP	5	5	76.000	76.000	69.000	10.500	0		145.000	86.500	
REE	4	4	126.053	126.053	0		25.253	13.253	100.800	112.800	
S96	150	150	4.935.000	4.935.000	0		4.785.000	4.560.000	150.000	375.000	
S99	77		551.800	551.800	0	295.200	105.200		446.600	847.000	
SCR	22	20	206.999	206.999	0		15.599	22.999	191.400	184.000	
SD4	66	66	244.200	244.200	561.000	475.200	0		805.200	719.400	
SDC	24	24	370.000	370.000	0		79.600	82.000	290.400	288.000	
SDD	50	50	150.000	150.000	0	35.000	35.000		115.000	185.000	

6. Tình hình đầu tư tài chính

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi
Chi tiêu	Cuối	Đầu	Cuối	Đầu	Tăng		Giảm		Cuối	Đầu	chú
	năm	năm	năm	năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	năm	năm	
SHB	254	238	1.534.400	1.534.400	116.600	393.400	0		1.651.000	1.927.800	
SJC	166	166	1.150.000	1.150.000	0		104.200	369.800	1.045.800	780.200	
SMC	3	3	66.900	66.900	0		45.300	34.800	21.600	32.100	
SPP	54	50	1.190.000	1.190.000	0		574.400	795.000	615.600	395.000	
SRB	21	21	281.400	281.400	0		231.000	216.300	50.400	65.100	
STB	2	62	40.722	1.206.901	0		14.522	90.901	26.200	1.116.000	
STK	2	2	53.912		9.888		0		63.800		
TCM	8	8	275.296	118.400	0	137.600	28.896		246.400	256.000	
TCR	4	4	32.800	32.800	0		9.200	7.200	23.600	25.600	
TMS	8	8	205.500	205.500	590.500	194.500	0		796.000	400.000	
TNG	26	22	226.000	166.000	268.000	263.000	0		494.000	429.000	
TTP	6	6	193.200	193.200	124.800		0	58.800	318.000	134.400	
TV4	33	33	332.000	332.000	90.400	116.800	0		422.400	448.800	
VCB	69	69	1.936.061	1.936.061	1.093.039	265.039	0		3.029.100	2.201.100	
VCG	78	78	959.218	959.218	0	31.382	77.818		881.400	990.600	
VE9	359	330	8.863.465	8.863.465	0		6.278.665	3.319.465	2.584.800	5.544.000	
VIC	13	11	481.500	481.500	112.600	43.200	0		594.100	524.700	
VID	3	3	33.900	33.900	0		15.900	21.600	18.000	12.300	
VNM	7	5	710.000	710.000	186.000		0	137.000	896.000	573.000	
VPK	5	5	39.500	39.500	63.000	56.500	0		102.500	96.000	
VSH	5	5	74.666	74.666	5.334		0	7.166	80.000	67.500	
VTB	8	8	83.200	83.200	20.800	18.400	0		104.000	101.600	
- Trái phiếu											
- Chứng chỉ quỹ			0	2.000.000.000	0	9.295.939	0	0	0	2.009.295.939	
MBVF		180.871,47		2.000.000.000	0	9.295.939	0		0	2.009.295.939	
- Chứng khoán khác											
II. Chứng khoán đầu tư											
I. Chứng khoán sẵn sàng để bán	593.200	591.000	6.098.360.000	6.726.677.740	0	30.000.000	313.280.000	322.297.740	5.785.080.000	6.434.380.000	0
- Cổ phiếu	593.200	591.000	6.098.360.000	6.726.677.740	0	30.000.000	313.280.000	322.297.740	5.785.080.000	6.434.380.000	
CLC					0		0			0	
HHC					0		0			0	
VXB		31.000		877.197.740	0		0	322.297.740		554.900.000	
VTJ	333.200	300.000	2.978.880.000	2.730.000.000	0	30.000.000	313.280.000		2.665.600.000	2.760.000.000	
Liên Việt (LVB)	260.000	260.000	3.119.480.000	3.119.480.000	0		0		3.119.480.000	3.119.480.000	
- Trái phiếu Chính Phủ											
- Trái phiếu Công ty											
- Chứng chỉ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Chứng khoán khác											

6. Tình hình đầu tư tài chính

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm	
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm			
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn											
- Trái phiếu Chính Phủ											
- Trái phiếu Công ty											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											
III. Đầu tư góp vốn											
- Đầu tư vào Công ty con											
- Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết											
IV. Đầu tư dài hạn khác											

- Lý do thay đổi giá trị hợp Lý : thay đổi giá thị trường làm thay đổi giá trị dự phòng.
- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố thế chấp cho các khoản nợ
- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo :
 - + Giá trị ghi sổ
 - + Thời hạn
 - + Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	1.754.141.000	6.894.677.069	8.648.818.069
2. Số tăng trong năm	0	238.040.000	238.040.000
- Mua sắm mới		238.040.000	238.040.000
- Xây dựng mới			0
3. Số giảm trong năm	0	(529.931.974)	(529.931.974)
- Thanh lý		(529.931.974)	(529.931.974)
- Nhượng bán		0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối năm	1.754.141.000	6.602.785.095	8.356.926.095
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	950.810.727	6.527.621.142	7.478.431.869
2. Khấu hao trong năm	190.255.116	279.755.174	470.010.290
Tăng khác			0
3. Giảm trong năm	0	(529.931.974)	(529.931.974)
- Thanh lý		(529.931.974)	(529.931.974)
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối kỳ	1.141.065.843	6.277.444.342	7.418.510.185
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	803.330.273	367.055.927	1.170.386.200
2. Tại ngày cuối năm	613.075.157	325.340.753	938.415.910

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	4.526.538.231	0	4.526.538.231
2. Số tăng trong năm	203.200.000	0	203.200.000
Bao gồm:			
- Mua trong năm,	203.200.000		203.200.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCB)			0
3. Số giảm trong năm	0	0	0
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	4.729.738.231	0	4.729.738.231
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.684.289.705	0	3.684.289.705
- Khấu hao trong năm	559.751.452		559.751.452
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	4.244.041.157	0	4.244.041.157
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	842.248.526	0	842.248.526
2. Tại ngày cuối năm	485.697.074	0	485.697.074



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang****Chỉ tiêu**

- Mua sắm tài sản cố định
- Xây dựng cơ bản dở dang
- Sửa chữa lớn tài sản cố định

Tổng

Số cuối năm	Số đầu năm
25.000.000	25.000.000
0	0
0	0
25.000.000	25.000.000

Chi tiết mua sắm tài sản cố định tại ngày 31/12/2015 bao gồm :

Nâng cấp Trading Online (50% PLHĐ)

Cộng

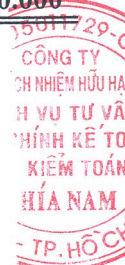
Số cuối năm	Số đầu năm
25.000.000	25.000.000
25.000.000	25.000.000

10. Đầu tư tài chính dài hạn**Chỉ tiêu**

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
- Đầu tư chứng khoán dài hạn (*)
 - Chứng khoán sẵn sàng để bán
 - Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Đầu tư dài hạn khác
- Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn (*)

Tổng

Số cuối năm	Số đầu năm
6.098.360.000	6.726.677.740
6.098.360.000	6.726.677.740
0	0
(313.280.000)	(322.297.740)
5.785.080.000	6.404.380.000



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM**

(*) Chi tiết chứng khoán và Dự phòng giảm giá chứng khoán tại ngày 31/12/2015 bao gồm :

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
VTJ	333.200	2.978.880.000	313.280.000
Liên Việt	260.000	3.119.480.000	
Cộng	593.200	6.098.360.000	313.280.000

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn là khoản trích lập dự phòng căn cứ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

11. Tài sản dài hạn khác**Chỉ tiêu****Số cuối năm****Số đầu năm**

Chi phí trả trước dài hạn (*)

581.601.129

297.122.112

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

0

0

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán (**)

1.334.103.337

1.019.836.616

Tài sản dài hạn khác (***)

577.406.365

577.406.365

Tổng**2.493.110.831****1.894.365.093**

(*) Chi phí trả trước dài hạn bao gồm :

Số cuối năm**Số đầu năm**

Chi phí sửa chữa văn phòng

61.458.616

128.504.392

Chi phí công cụ dụng cụ

520.142.513

140.002.518

Giá trị còn lại của TSCĐ điều chỉnh theo thông tư 45

28.615.202

Cộng**581.601.129****297.122.112**

(**) Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm

Tiền nộp ban đầu

120.000.000

Tiền nộp bổ sung

870.337.802

Tiền nộp bổ sung từ 2008 đến 2014

629.395.116

Tiền nộp bổ sung năm 2015

240.942.686

Tiền lãi phân bổ

343.765.535

Tiền lãi phân bổ từ 2006 đến 2014

270.441.500

Tiền lãi phân bổ năm 2015

73.324.035

Cộng**1.334.103.337**

(***) Tài sản dài hạn khác là khoản ký quỹ dài hạn cho các khoản thuê văn phòng bao gồm :

Văn phòng TP. HCM

477.406.365

Văn phòng Chi nhánh Hà Nội

100.000.000

Cộng**577.406.365**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****12. Tổng hợp các khoản phải thu**

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm			Dự phòng đã lập
	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	
1. Phải thu khách hàng				5.111.705.617	2.224.356.765	2.887.348.852			
2. Phải thu hoạt động chứng khoán	84.680.272.098	0	0	873.031.156.547	858.008.777.953	99.702.650.692	0	0	
- Phải thu của Sở giao dịch chứng khoán									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	84.680.272.098			873.031.156.547	858.008.777.953	99.702.650.692			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác									
3. Thuế GTGT được khấu trừ									
4. Phải thu nội bộ									
5. Phải thu khác	10.722.989.462			715.843.186.142	708.437.009.755	18.129.165.849			
Cộng	95.403.261.560	0	0	1.593.986.048.306	1.568.670.144.473	120.719.165.393	0	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng	32.938.278	12.758.195
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	109.863.679	70.990.239
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất	0	0
- Tiền thuê đất	0	0
- Thuế khác (Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư)	441.782.770	70.860
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	0	351.237.529
Tổng	584.584.727	435.056.823

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Tiền gửi của nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty (*)	8.697.901.599	9.206.638.183
Phải trả Tiền gửi tài khoản ký quỹ (**)	0	4.375.836.833
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (***)	19.207.381.000	13.581.524.000
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	101.801.773	64.884.930
Cộng	28.007.084.372	27.228.883.946

(*) Tiền của nhà đầu tư mở tài khoản để giao dịch chứng khoán.

(**) Tiền của nhà đầu tư mở tài khoản thực hiện ký quỹ.

(***) Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán ghi nhận khoản tiền Công ty và nhà đầu tư phải thanh toán (khi mua chứng khoán) trong 03 ngày giao dịch cuối kỳ. Khoản tiền này đã được thanh toán bù trừ hết vào 03 ngày giao dịch đầu tiên của tháng 01/2016.

Cân đối phải thu và phải trả trong giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư tại ngày 31/12/2015 bao gồm :

Tiền gửi của Nhà đầu tư tại Ngân hàng	8.697.200.053	
Phải trả Tiền gửi của nhà đầu tư		8.697.901.599
Cộng	8.697.200.053	8.697.901.599

15. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán niêm yết	5.543.555	45.237
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán OTC	323.827.720	359.159.980
Tổng	329.371.275	359.205.217

16. Các khoản phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm y tế	6.148.260	6.149.880
Bảo hiểm xã hội	54.304.515	56.621.567
Các khoản phải nộp khác	172.136.599	8.291.976.617
Bảo hiểm thất nghiệp	2.732.560	2.733.280
Tổng	235.321.934	8.357.481.344

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****17. Doanh thu**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	4.750.226.317	4.987.649.331
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	2.731.422.913	10.290.416.394
Doanh thu hoạt động tư vấn	0	20.000.000
Doanh thu khác (*)	15.164.104.466	11.247.048.981
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Tổng	22.645.753.696	26.545.114.706

(*) Chi tiết doanh thu khác năm năm 2015 bao gồm :

Lãi tiền gửi ngân hàng	675.546.650	2.012.061.016
Doanh thu về thu phí chuyển nhượng chứng khoán	10.889.140	4.632.300
Doanh thu hợp đồng Margin	12.759.066.644	7.825.808.562
Doanh thu về thu phí mua quyền		623.549.666
Doanh thu khác	1.718.602.032	780.997.437
Cộng	15.164.104.466	11.247.048.981

18. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí môi giới chứng khoán	4.594.615.436	5.139.746.516
Chi phí tự doanh chứng khoán	2.518.753.803	6.303.492.388
Chi phí tư vấn	718.577.115	559.348.709
Chi phí lưu ký chứng khoán	934.552.837	435.985.222
Chi phí dự phòng	(728.667.329)	(4.297.430.286)
Chi phí về vốn kinh doanh	135.855.079	174.857
Tổng	8.173.686.941	8.141.317.406

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.449.722.455	5.277.929.089
Chi phí vật liệu quản lý	372.944.067	439.890.924
Chi phí công cụ đồ dùng	403.860.950	699.625.033
Chi phí khấu hao	305.987.020	431.898.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.831.672.231	5.068.451.476
Chi phí khác bằng tiền	1.861.231.600	754.563.980
Tổng	12.225.418.323	12.672.358.878

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.246.648.432	5.731.438.422
Các khoản điều chỉnh làm tăng thu nhập tính thuế	2.734.011.590	883.180.683
Các khoản điều chỉnh làm giảm thu nhập tính thuế	3.727.175.923	981.584.487
Lợi nhuận sau điều chỉnh	1.253.484.099	5.633.034.618
Chuyển lỗ	(1.253.484.099)	5.633.034.618
Lợi nhuận tính thuế	0	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	10.367.735	
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.367.735	0
Số lỗ đầu kỳ	(1.299.437.018)	(6.932.471.636)
Số lỗ sẽ được chuyển trong kỳ tới	(45.952.919)	(1.299.437.018)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****VII. THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư	8.697.200.053	13.584.187.259
Nhận ký quỹ của nhà đầu tư	0	0

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các bộ phận cung cấp dịch vụ như sau :

Khoản mục	Môi giới chứng khoán	Tự doanh chứng khoán	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	4.750.226.317	2.731.422.913	15.153.033.508	11.070.958	22.645.753.696
Chi phí trực tiếp	3.787.903.049	3.301.681.321	635.154.673	-	7.724.739.043
Chi phí khấu hao và phân bổ	458.742.991	191.123.118	458.742.991	267.540.694	1.376.149.794
Hoàn nhập dự phòng		(728.667.329)			(728.667.329)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		-			0
Chi phí quản lý gián tiếp	-	-	-	12.026.883.756	12.026.883.756
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	503.580.277	(32.714.197)	14.059.135.844	(12.283.353.492)	2.246.648.432
Tại ngày 31/12/2015					
Tài sản bộ phận trực tiếp		9.312.426.607	117.831.816.541	1.069.290.876	128.213.534.024
Tài sản bộ phận phân bổ	441.475.025	441.475.025		618.934.995	1.501.885.045
Tài sản không phân bổ				35.623.341.437	35.623.341.437
Tổng tài sản	441.475.025	9.753.901.632	117.831.816.541	37.311.567.308	165.338.760.506
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	28.007.084.372			1.299.650.696	29.306.735.068
Nợ phải trả bộ phận phân bổ					
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng công nợ	28.007.084.372	0	0	1.299.650.696	29.306.735.068

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Hiện tại Công ty không có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động hoặc lỗ vượt vốn nên Công ty lập báo cáo trên cơ sở hoạt động liên tục trong 12 tháng tiếp theo.

3. Thông tin về công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính :

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu hỗ trợ kinh doanh và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây :

Rủi ro thị trường :

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro : rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất :

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường chủ yếu liên quan đến các khoản hỗ trợ kinh doanh, phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất :

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ :

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Năm 2015 không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và cũng không có số dư tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu :

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 5.120.128.100 VND (ngày 31/12/2014 là 9.885.733.500 VND). Sự tăng hoặc giảm 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro giá hàng hóa :

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng :

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán :

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản đảm bảo đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng :

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản :

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm : khoản tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi Công ty đối ứng bằng số dư tiền luôn sẵn có tại ngân hàng; khoản tiền thanh toán bù trừ của nhà đầu tư tương ứng với khoản tiền ngân hàng đã phong tỏa để thanh toán đa phương tại 03 ngày giao dịch cuối cùng; khoản phải trả với Trung tâm lưu ký.

Nợ phải trả tài chính :

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm tiền gửi của khách hàng, thanh toán bù trừ và các khoản phải trả khác.

Giá trị hợp lý :

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bất Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

- Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó chúng được đo lường theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng đã niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng của năm. Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chưa niêm yết căn cứ vào hiệu số vốn góp với vốn chủ sở hữu (trong trường hợp có số liệu công bố chính thức) nhân với số vốn đầu tư của Công ty trên tổng số vốn góp tại ngày lập báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM**

Khoản mục	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2014
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.507.875.833	54.041.776.535			32.507.875.833	54.041.776.535
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác	117.831.816.541	95.403.261.560			117.831.816.541	95.403.261.560
Đầu tư ngắn hạn	1.802.486.818	9.338.827.486	(85.325.460)	(804.975.049)	1.717.161.358	8.533.852.437
Đầu tư dài hạn	6.098.360.000	6.726.677.740	(313.280.000)	(322.297.740)	5.785.080.000	6.404.380.000
Cộng	158.240.539.192	165.510.543.321	(398.605.460)	(1.127.272.789)	157.841.933.732	164.383.270.532
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	28.007.084.372	27.228.883.946			28.007.084.372	27.228.883.946
Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	329.371.275	359.205.217			329.371.275	359.205.217
Các khoản phải trả khác	235.321.934	8.357.481.344			235.321.934	8.357.481.344
Cộng	28.571.777.581	35.945.570.507	0	0	28.571.777.581	35.945.570.507

4. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2015 không có phát sinh của các bên liên quan.

Giao dịch với các bên liên quan khác :

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc là : 1.821.535.378

5. Những thông tin khác**Chi tiết công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được căn trừ trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015:**

- Phải thu/phải trả nội bộ - Lương và Tài sản điều chuyển	2.469.885.269
- Phải thu/phải trả nội bộ - Phải thu trong giao dịch môi giới chứng khoán	2.060.446.359
- Phải thu/phải trả nội bộ - Phải thu trong giao dịch chứng khoán	753.380.769
- Phải thu/phải trả nội bộ - Chi phí khác	2.806.941.289
Cộng	8.090.653.686

Số liệu so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ


Nguyễn Thị Thu Bình

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Đại diện Ban Điều hành

(Theo Ủy quyền số 01/2016/QĐ.CTHĐQT)



Nguyễn Kim Chi

BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

I Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 31/12/2015				Giá trị đã trích lập kỳ trước	Mức trích lập kỳ này
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=[(4)-(5)]*(3)	(7)	(8)=(6)-(7)
I	Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch						
1.	Cổ phiếu	134.289	1.802.486.818	2.454.528.100	(646.310.594)	70.579.714	85.325.460
	ACB	159	3.020.205	3.148.200	(127.995)	571.605	0
	AGR	9	45.009	30.600	14.409		14.409
	ALT	99	1.620.000	1.366.200	253.800	585.000	253.800
	APP	36	367.200	417.600	(50.400)		0
	BCI	3	77.100	71.700	5.400	11.400	5.400
	BHS	3	58.200	58.500	(300)	24.000	0
	BVS	80	1.145.996	952.000	193.996	57.996	193.996
	CIC	55	285.000	99.000	186.000		186.000
	CIH	12	261.500	259.200	2.300	17.900	2.300
	CSM	5	213.896	123.500	90.396		90.396
	CTG	2	39.000	37.200	1.800	11.400	1.800
	CTM	50	125.000	70.000	55.000		55.000
	CVT	48.760	1.076.586.138	1.121.480.000	(44.893.862)		0
	DBC	99	1.791.900	2.603.700	(811.800)		0
	DCS	188	2.449.800	639.200	1.810.600	1.453.400	1.810.600
	DIC	8	50.400	53.600	(3.200)		0
	DIG	12	442.768	109.200	333.568	285.568	333.568
	DQC	7	128.403	399.000	(270.597)		0
	EIB	9	125.100	100.800	24.300	9.900	24.300
	EID	80	648.000	1.120.000	(472.000)		0
	FMC	430	10.730.455	11.094.000	(363.545)		0
	FPT	9	323.164	434.700	(111.536)		0
	GGG	21	246.000	27.300	218.700	212.400	218.700
	GIL	5	106.500	175.000	(68.500)		0
	GMC	5	92.000	184.000	(92.000)		0
	GMD	6	164.898	254.400	(89.502)		0
	HAG	5	113.835	52.000	61.835	20.187	61.835
	HAI	4	52.400	20.800	31.600	22.600	31.600
	HAP	5	29.900	29.500	400		400
	HAS	7	78.400	34.300	44.100	37.100	44.100
	HBC	5	64.400	95.000	(30.600)	5.200	0
	HCM	6	145.500	184.800	(39.300)		0
	HDC	30	608.100	417.000	191.100	314.100	191.100
	HPC	0	273.000	0	273.000	132.000	273.000
	HPG	8	182.500	233.600	(51.100)		0
	HQC	5	35.000	26.500	8.500		8.500
	ICG	40	728.400	236.000	492.400	400.400	492.400
	ITA	6	53.400	33.600	19.800	5.400	19.800
	ITD	25.000	431.800.000	437.500.000			
	KDC	8	303.000	194.400	108.600		108.600
	KHP	4	52.198	46.000	6.198		6.198
	KLS	20	258.001	132.000	126.001	48.001	126.001
	KMR	8	18.400	36.000	(17.600)		0
	LHG	2	20.200	34.400	(14.200)		0
	LUT	70	238.000	203.000	35.000		35.000
	MBB	5	78.802	73.000	5.802	750	5.802

BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

I Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 31/12/2015				Giá trị đã trích lập kỳ trước	Mức trích lập kỳ này
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=[(4)-(5)]*(3)	(7)	(8)=(6)-(7)
	MHC	5	71.194	76.500	(5.306)		0
	MIC	38	1.844.700	174.800	1.669.900	1.662.300	1.669.900
	NET	38	659.300	1.444.000	(784.700)		0
	NT2	25.170	0	669.522.000	(669.522.000)		0
	PGD	5	168.500	181.000	(12.500)	15.000	0
	PGT	30.875	218.428.513	154.375.000	64.053.513	53.400.000	64.053.513
	PLC	455	7.326.000	16.425.500	(9.099.500)		0
	PMS	80	1.288.000	968.000	320.000	416.000	320.000
	PNJ	9	265.591	386.100	(120.509)		0
	PPG	30	81.000	84.000	(3.000)		0
	PTL	9	111.600	15.300	96.300	83.700	96.300
	PVC	210	3.214.771	3.360.000	(145.229)		0
	PVD	3	315.998	79.500	236.498	122.498	236.498
	PVE	135	1.147.500	999.000	148.500		148.500
	PVS	84	2.871.760	1.402.800	1.468.960	612.160	1.468.960
	PVT	5	49.000	51.000	(2.000)		0
	PVX	80	559.631	248.000	311.631	175.631	311.631
	RCL	136	2.383.000	3.536.000	(1.153.000)		0
	RDP	5	76.000	145.000	(69.000)		0
	REE	4	126.053	100.800	25.253	13.253	25.253
	S96	150	4.935.000	150.000	4.785.000	4.560.000	4.785.000
	S99	77	551.800	446.600	105.200		105.200
	SCR	22	206.999	191.400	15.599	22.999	15.599
	SD4	66	244.200	805.200	(561.000)		0
	SDC	24	370.000	290.400	79.600	82.000	79.600
	SDD	50	150.000	115.000	35.000		35.000
	SHB	254	1.534.400	1.651.000	(116.600)		0
	SJC	166	1.150.000	1.045.800	104.200	369.800	104.200
	SMC	3	66.900	21.600	45.300	34.800	45.300
	SPP	54	1.190.000	615.600	574.400	795.000	574.400
	SRB	21	281.400	50.400	231.000	216.300	231.000
	STB	2	40.722	26.200	14.522	90.901	14.522
	STK	2	53.912	63.800			
	TCM	8	275.296	246.400	28.896		28.896
	TCR	4	32.800	23.600	9.200	7.200	9.200
	TMS	8	205.500	796.000	(590.500)		0
	TNG	26	226.000	494.000	(268.000)		0
	TTP	6	193.200	318.000	(124.800)	58.800	0
	TV4	33	332.000	422.400	(90.400)		0
	VCB	69	1.936.061	3.029.100	(1.093.039)		0
	VCG	78	959.218	881.400	77.818		77.818
	VE9	359	8.863.465	2.584.800	6.278.665	3.319.465	6.278.665
	VIC	13	481.500	594.100	(112.600)		0
	VID	3	33.900	18.000	15.900	21.600	15.900
	VNM	7	710.000	896.000	(186.000)	137.000	0
	VPK	5	39.500	102.500	(63.000)	137.000	0
	VSH	5	74.666	80.000	(5.334)		0
	VTB	8	83.200	104.000			0

BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

I Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 31/12/2015				Giá trị đã trích lập kỳ trước	Mức trích lập kỳ này
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=[(4)-(5)]*(3)	(7)	(8)=(6)-(7)
							0
2.	Chứng chỉ quỹ		0	0	0	0	0
	MBVF				0		0
II. Chứng khoán chưa niêm yết							
1.	Cổ phiếu						
2.	Chứng chỉ quỹ						
3.	Chứng khoán khác						
	Tổng cộng		1.802.486.818	2.454.528.100	(646.310.594)	70.579.714	85.325.460

II Thuyết minh

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ


Nguyễn Thị Thu Bình

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2016
Đại diện Ban Điều hành
(Theo Ủy quyền số 01/2016/QĐ.CTHĐQT)



Nguyễn Kim Chi

75011729
CÔNG TY
NHÀ ĐẦU TƯ
H VU TƯ
CHÍNH KẾ
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
- TP. HỒ

BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

I Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

STT	Tên Công ty góp vốn	Giá trị đầu tư tại thời điểm 31/12/2015			Giá trị đã trích lập kỳ trước	Mức trích lập kỳ này
		Giá trị đầu tư trên sổ sách	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) - (3)	(6)	(7) = (5) - (6)
1	CTCP Đầu tư Thương mại Vinataba	2.978.880.000	2.665.600.000	(313.280.000)		313.280.000
2	Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	3.119.480.000	3.119.480.000			
	Tổng cộng	6.098.360.000	5.785.080.000	(313.280.000)	0	313.280.000

II Thuyết minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thu Bình

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Đại diện Ban Điều hành

(Theo Ủy quyền số 01/2016/QĐ.CTHĐQT)



Nguyễn Kim Chi

